

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 45/2019/DS-PT
Ngày: 27 - 02 - 2019
V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thuý
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2018/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phùng Ngọc T, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông T uỷ quyền cho bà Võ Thị Kim H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1.1 Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1947 (có mặt)

1.2 Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1953 (vắng mặt)

1.3 Bà Võ Thị Kim H (V), sinh năm 1965 (có mặt)

1.4 Chị Phùng Thị Cẩm G, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.5 Chị Lư Kim P, sinh năm 1972 (vắng mặt)

1.6 Anh Lư Thanh T, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phùng Ngọc T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Phần đất có diện tích 1.575m² thuộc thửa 1466 (cũ) tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B vào năm 1994. Giáp ranh phần đất của bà B ở hướng Đông là phần đất thửa 1462, 1463 của ông Nguyễn Văn N và phần đất của ông N giáp với sông A. Trên phần đất của ông N có nhiều gia đình cất nhà ở trong đó có gia đình của ông Phùng Ngọc T. Năm 2007, Nhà nước tiến hành giải toả phần đất của ông N để làm bờ kè sông A, trong đó phần đất của ông T đang ở bị giải toả trắng và Nhà nước có cấp cho gia đình ông T một nền nhà tái định cư ở nơi khác. Tuy nhiên, ông T không xây nhà trên phần đất tái định cư mà lại cất nhà liền kề phía sau phần đất bị giải toả nên đã lấn sang phần đất của bà B. Khi ông T lấn chiếm đất của bà B cất nhà, bà B cũng có yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp lập biên bản nhưng ông T vẫn xây dựng nhà và sử dụng đến hôm nay. Bà B yêu cầu ông T phải tự tháo dỡ, di dời căn nhà và trả lại phần đất lấn chiếm cho bà B, qua đo đạc thực tế có diện tích là 35,7m² hiện nay thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 12 (các điểm ÊÔCDAB). Bà B đồng ý với kết quả đo đạc, định giá mà Tòa án đã thu thập.

Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn xác định sau khi giải toả thì phần đất của ông T còn lại 1,8m chiều dài tính từ bờ kè trở vào. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu gia đình ông T trả lại phần đất có diện tích là 24,9m². Vào thời điểm gia đình ông T xây dựng nhà, bà B có yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp, Ủy ban nhân dân xã A có lập biên bản và ra Quyết định buộc hộ ông T đình chỉ xây dựng nhưng ông T tiếp tục xây dựng nhà lấn chiếm. Do đó, gia đình ông T phải tự di dời nhà để trả lại phần đất cho bà B, bà B không đồng ý hỗ trợ bất kỳ chi phí nào cho gia đình ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phùng Ngọc T trình bày:

Vào năm 1990, vợ chồng ông có mua căn nhà của một người ở nhờ trên đất địa chủ, căn nhà lúc mua có chiều ngang khoảng 3m, chiều dài khoảng 16m. Vợ chồng ông ở trên căn nhà và phần đất này nhưng ông N đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Gia đình ông ở trên đất đến năm 2007 thì Nhà nước giải toả làm bờ kè sông A, gia đình ông được bồi thường tiền đất và nhà tổng cộng là 28.439.000 đồng. Khi giải toả, Nhà nước có đo đạc và việc đo đạc vợ chồng ông có chứng kiến. Phần đất của vợ chồng ông sau giải toả còn lại 1,8m chiều dài tính từ bờ kè trở vào. Vợ chồng ông được cấp 01 nền nhà tái định cư nhưng ông không sử dụng. Sau khi bị giải toả, chủ đất cũ tiếp tục cho gia đình ông sử dụng phần đất phía sau nhưng việc cho đất không xác định diện tích và cũng không có giấy tờ gì. Khi vợ chồng ông tiến hành xây nhà thì bà B ngăn cản vì bà B vì bà B cho rằng vợ chồng ông cất nhà trên đất của bà. Ủy ban nhân dân xã An Hoà có lập biên bản và ra Quyết định đình chỉ xây dựng nhưng ông vẫn tiến hành xây dựng vì ông cất nhà trên đất của ông N chứ không phải đất của bà B. Ông đã cam kết nếu gia đình ông xây nhà trên đất của bà B thì gia đình ông tự tháo dỡ nhà trả đất lại cho bà B. Hiện nay, vợ chồng ông sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 35,7m² thuộc một phần thửa 13 tờ bản đồ 12. Hiện trạng nhà của vợ chồng ông đang ở là nhà cấp 4 (khung cột bê tông cốt thép tường xây tô, mái tole trần kẽm, nền gạch ceramic không trần). Ông khẳng định, phần đất ông đang ở là của ông N đứng tên quyền sử dụng, không phải của bà B nên ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của bà B. Trong quá trình sử dụng đất, ông N đã đồng ý cho vợ chồng ông được trọn quyền sử dụng phần đất này. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá mà Tòa án thu thập.

Tại phiên toà sơ thẩm ông khẳng định, nếu Tòa án xác định phần đất tranh chấp là của ông N thì Tòa án công nhận cho gia đình ông gồm ông, bà H và con gái là Phùng Thị Cẩm G; nếu Tòa án xác định là đất của bà B thì gia đình ông đồng ý tháo dỡ, di dời và không yêu cầu bà B bồi thường hay hỗ trợ gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Văn N: Phần đất của ông thuộc thửa 1462, 1463 tờ bản đồ số 01 toạ lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Trên phần đất này có gia đình của ông Phùng Ngọc T và bà Võ Thị Kim H ở từ năm 1990. Gia đình ông T mua lại căn nhà này của những người ở đậu trên đất. Phần đất này đến nay ông cũng chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp. Năm 2007, Nhà nước giải

toả phần đất của ông trong đó có hộ của ông T và ông T được Nhà nước cấp nền tái định cư nhưng ông T không cất nhà ở phần đất được cấp mà dời vào ở phía trong. Phần đất của ông T xây nhà có lấn đất của bà B hay không ông cũng không xác định được. Tuy nhiên, ông xác định phần đất này từ năm 1977 đến nay do bà B là người canh tác, hưởng huê lợi. Ông yêu cầu Toà án căn cứ vào ranh đất theo bản đồ để giải quyết vụ án. Nếu phần đất của gia đình ông T đang ở thuộc quyền sử dụng của ông thì ông đồng ý cho gia đình ông T được trọn quyền sử dụng.

- Bà Võ Thị Kim H: Bà H thống nhất ý kiến và yêu cầu phản tố của chồng bà là ông Phùng Ngọc T.

- Anh Lư Thanh T: Phần đất thửa 263 tờ bản đồ 12 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh đứng tên quyền sử dụng đất. Trong quá trình đo đạc giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị B với bị đơn Phùng Ngọc T thì có đo qua phần đất thửa 263 của anh nhưng anh không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Bởi vì, vị trí phần đất bà B tranh chấp với ông T không có liên quan gì đến thửa 263 của anh đang đứng tên. Còn việc thửa 263 của anh có vướng một phần vào thửa 1466 của bà B thì anh và bà B sẽ tự thương lượng với nhau.

Anh thường xuyên đi làm xa, không thể có mặt mỗi khi Toà án triệu tập. Do đó, anh yêu cầu Toà án giải quyết vụ án vắng mặt anh. Anh cam kết không thắc mắc hay khiếu nại về sau.

- Chị Lư Thị Kim Phụng: Phần đất thửa 12 tờ bản đồ 12 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre do chị đứng tên quyền sử dụng đất. trong quá trình đo đạc giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị B với bị đơn Phùng Ngọc T thì có đo qua phần đất thửa 12 của chị nhưng chị không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Bởi vì, vị trí phần đất bà B tranh chấp với ông T không có liên quan gì đến thửa 12 của chị đứng tên. Còn việc thửa 12 của chị có vướng một phần vào thửa 1466 của bà B thì chị và bà B sẽ tự thương lượng với nhau.

Chị thường xuyên đi làm xa, không thể có mặt mỗi khi Toà án triệu tập. Do đó, chị yêu cầu Toà án giải quyết vụ án này vắng mặt chị. Chị cam kết không thắc mắc hay khiếu nại về sau.

- Bà Nguyễn Thị Thu T: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn N. Đối với phần đất ông N đang đứng tên quyền sử dụng là của gia đình ông N, bà không có liên quan gì. Do đó, bà yêu cầu Toà án giải quyết vụ án vắng mặt bà do bà không có liên quan gì trong vụ án tranh chấp giữa bà B với ông T.

Sau khi hoà giải không thành, Toà án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2018/DS-ST ngày 01/10/2018 đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phùng Ngọc T, bà Võ Thị Kim H.
3. Ông Phùng Ngọc T, bà Võ Thị Kim H và chị Phùng Thị Cẩm G chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B phần đất có diện tích 24,9m² (thửa 13-11 là 18,5m², 13-12-a là 6,4m²) thuộc một phần của thửa 13 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp 1, xã An Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Vị trí đất: Cạnh Bắc, cạnh Nam, cạnh tây giáp thửa 13-10; cạnh Đông giáp thửa 13-12-b (có hoạ đồ kèm theo).

Ông T, bà H, chị G chịu trách nhiệm di dời nhà, vật kiến trúc nằm trên diện tích đất 24,9m² phải trả cho bà B. Ghi nhận việc ông T, bà H và chị G không yêu cầu Toà án xem xét bồi thường hay hỗ trợ gì khi di dời trả đất cho bà B.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2018 ông Phùng Ngọc T và bà Võ Thị Kim H kháng cáo bản án, ông bà đồng ý với quyết định của toà nhưng đề nghị cấp phúc thẩm cho ông bà được ở lại trên phần đất này, ông bà đồng ý hoàn trả giá trị đất cho phía bà B.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và bà H, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị bác kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy mặc dù phần đất tranh chấp có diện tích 24,9m² không xác định được nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B hay ông N nhưng phần đất này đã được bà B sử dụng ổn định từ năm 1977 cho đến khi phát sinh tranh chấp vào cuối năm 2007. Việc sử dụng diện tích đất nêu trên của bà B là công khai, ngay tình và liên tục trong thời hạn 30 năm. Do đó căn cứ vào quy định tại Điều 236 Bộ luật dân sự, công nhận phần đất này là của bà B. Bà B khởi kiện yêu cầu gia đình ông T trả đất lại cho bà là có căn cứ.

[2] Xét thấy sau khi giải toả Nhà nước có cấp cho gia đình ông T một nền nhà tái định cư nhưng ông bà không ở mà lại đem bán với giá 30.000.000 đồng và xây dựng nhà trên phần đất tranh chấp. Vào thời điểm ông T và bà H xây nhà thì bà B đã phát sinh tranh chấp. Tại các biên bản làm việc của Ủy ban nhân dân xã An Hoá đề nghị ông T, bà H đình chỉ việc xây dựng nhà trên phần đất tranh chấp nhưng ông bà vẫn tiến hành xây dựng. Ngày 17/3/2008, Ủy ban nhân dân xã An Hoá tiếp tục ban hành Quyết định số 19/QĐ-UBND về việc đình chỉ xây dựng đối với hộ ông T nhưng ông không chấp hành dẫn đến hai bên phát sinh tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông T và bà H có gởi đơn cho Ủy ban nhân dân xã An Hoá xin đón dũa của bà B, tại các biên bản làm việc của Ủy ban nhân dân xã An Hoá ông T, bà H cam kết giữ nguyên hiện trạng chờ kết quả giải quyết của Toà; tuy nhiên ông bà tiếp tục xây dựng phần nhà sau ở vị trí cây dũa đã đón. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm ông T còn cam kết sẽ tự tháo dỡ, di dời nhà để trả đất cho bà B mà không yêu cầu phía nguyên đơn phải bồi thường hay hỗ trợ gì nên được Toà án ghi nhận. Ông T và bà H đồng ý đối với bản án sơ thẩm đã tuyên, tuy nhiên hiện tại ông bà không có chỗ ở nên kháng cáo yêu cầu được ở lại trên phần đất có diện tích 24,9m² (thửa 13-11 là 18,5m², 13-12-a là 6,4m²) thuộc một phần của thửa 13 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp 1, xã An Hoá, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, ông bà đồng ý hoàn giá trị của phần đất trên cho bà B. Xét thấy, phần đất tranh chấp là của bà B đã sử dụng ổn định liên tục trong thời gian 30 năm, ông T và bà H sau khi bị nhà nước giải toả không tái định cư trên nền nhà do Nhà nước bồi thường mà lại xây nhà trên đất của bà B, bà B không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Tại tòa phúc thẩm hôm nay bà B không đồng ý với yêu cầu của ông T, bà H về việc xin ở lại trên đất và bồi hoàn giá trị đất cho bà B; đối với kháng cáo của ông bà thì bà B cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến không đồng ý kháng cáo của ông T và bà H. Thấy rằng, trước đây khi ông bà tiến hành xây dựng nhà trên đất của bà B thì bà B không đồng ý và đã ngăn cản ngay từ đầu, Ủy ban nhân dân xã An Hoá cũng có văn bản yêu cầu đình chỉ việc xây dựng nhưng ông bà không chấp hành vẫn tiếp tục xây cất trong khi chưa giải quyết xong tranh chấp; ông T cũng cam kết nếu phải trả lại đất cho bà B thì ông đồng ý tháo dỡ nhà và tự di dời, không yêu cầu bà B bồi thường. Do đó, cấp sơ tuyên buộc

ông bà phải di dời nhà, trả đất lại cho bà B là có căn cứ; tại tòa hôm nay bà B cũng không đồng ý cho ông T và bà H ở lại và nhận bồi hoàn giá trị. Mặt khác, phần đất đang tranh chấp có diện tích 24,9m² nên không thể tách thửa theo quyết định 59/2017/UBND ngày 07/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Yêu cầu của ông bà không có căn cứ và cũng không được sự đồng ý của chủ đất là bà B nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà H.

[4] Ông Phùng Ngọc T và bà Võ Thị Kim H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phùng Ngọc T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Thị Kim H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2018/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 202, 203 Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phùng Ngọc T, bà Võ Thị Kim H.
3. Ông Phùng Ngọc T, bà Võ Thị Kim H và chị Phùng Thị Cẩm G chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B phần đất có diện tích 24,9m² (thửa 13-11 là 18,5m², 13-12-a là 6,4m²) thuộc một phần của thửa 13 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp 1, xã An Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Vị trí đất: Cạnh Bắc, cạnh Nam, cạnh tây giáp thửa 13-10; cạnh Đông giáp thửa 13-12-b (có hoạ đồ kèm theo).

Ông T, bà H, chị G chịu trách nhiệm di dời nhà, vật kiến trúc nằm trên diện tích đất 24,9m² phải trả cho bà B. Ghi nhận việc ông T, bà H và chị G không yêu cầu Tòa án xem xét bồi thường hay hỗ trợ gì khi di dời trả đất cho bà B.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T và bà H phải liên đới chịu án phí là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông bà đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017063 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông T và bà H còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Bà B được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001554 ngày 18/01/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chi phí tố tụng: Ông T và bà H chịu trách nhiệm liên đới trả lại cho bà B số tiền là 2.889.000 (Hai triệu tám trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phùng Ngọc T và bà Võ Thị Kim H mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0020463 ngày 03/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông Tường, bà H đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND, VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Hồ Thị Thanh Thúy